

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn
phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất**

(Tiếp theo Công báo số 271 + 272)

Chương VI

CHUYỂN ĐỔI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CON SANG ĐỒNG TIỀN BÁO CÁO CỦA CÔNG TY MẸ

Điều 57. Quy định chung đối với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

1. Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty mẹ phải chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ.

2. Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con, công ty mẹ phải:

- Xác định tỷ giá hối đoái được sử dụng để chuyển đổi báo cáo của công ty con bằng cách lựa chọn một ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch làm căn cứ xác định tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính;
- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh (lãi hoặc lỗ) khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của công ty mẹ.

3. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân.

Điều 58. Tỷ giá hối đoái áp dụng để chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của công ty mẹ

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo các loại tỷ giá như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Điều 59. Phương pháp kế toán chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

1. Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con, công ty mẹ phải xác định ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và ảnh hưởng lũy kế của chênh lệch tỷ giá kể từ ngày mua đến thời điểm đầu kỳ.

2. Công ty mẹ phải xác định ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá liên quan đến từng khoản mục trong vốn chủ sở hữu của công ty con, như vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối... để thực hiện các điều chỉnh thích hợp.

3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

6. Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ phải thực hiện các bút toán điều chỉnh để ghi nhận chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con như sau:

a) Trường hợp phát sinh lãi tỷ giá, ghi:

- Đối với phần lãi tỷ giá phân bổ cho cổ đông là công ty mẹ, ghi:

Nợ các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu

Có Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Đối với phần lãi tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát, ghi:

Nợ các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu

Có Lợi ích cổ đông không kiểm soát.

b) Trường hợp phát sinh lỗ tỷ giá, ghi:

- Đối với phần lỗ tỷ giá phân bổ cho cổ đông là công ty mẹ, ghi:

Nợ Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

- Đối với phần lỗ tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát, ghi:

Nợ Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Có các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

c) Khi thanh lý công ty con, công ty mẹ kết chuyển số chênh lệch tỷ giá lũy kế đang ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ghi:

- Nếu kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá, ghi:

Nợ Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có Doanh thu hoạt động tài chính.

- Nếu kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá, ghi:

Nợ Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có Doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty mẹ không phải thực hiện bút toán để xử lý phần chênh lệch tỷ giá lũy kế phân bổ cho các cổ đông không kiểm soát do toàn bộ lợi ích cổ đông không kiểm soát đã được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất theo của Chương IV - Thông tư này quy định phương pháp kế toán công ty mẹ thoái đầu tư tại công ty con.

Chương VII
KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH,
LIÊN KẾT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

MỤC 1
QUY ĐỊNH CHUNG KHI ÁP DỤNG
PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

Điều 60. Phạm vi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu

1. Nhà đầu tư phải áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Trường hợp báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con đã trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ không phải điều chỉnh đối với phần đã được xử lý trên báo cáo tài chính riêng.

- Trường hợp báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con chưa trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ phải điều chỉnh lại theo quy định của Thông tư này.

2. Nhà đầu tư không phải áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nếu doanh nghiệp là công ty mẹ được miễn lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật hoặc nếu thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Là công ty con bị sở hữu toàn bộ hoặc một phần bởi một doanh nghiệp khác và các cổ đông của doanh nghiệp (kể cả các cổ đông không có quyền biểu quyết) chấp thuận;

- Công cụ vốn và công cụ nợ của doanh nghiệp không được giao dịch trên thị trường (không được giao dịch trên sở giao dịch chứng khoán trong nước hoặc nước ngoài, thị trường OTC địa phương và khu vực);

- Không trong quá trình nộp hồ sơ và báo cáo tài chính lên cơ quan có thẩm quyền để phát hành các công cụ tài chính ra thị trường;

- Công ty mẹ của doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích phát hành ra công chúng theo quy định của Chuẩn mực kế toán.

3. Các tổ chức đầu tư mạo hiểm, các quỹ tương hỗ, công ty tín thác và các đơn vị tương tự kể cả các quỹ bảo hiểm gắn với đầu tư có các khoản đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào công ty liên doanh, liên kết thì được miễn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Khi doanh nghiệp có khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó một phần khoản đầu tư được nắm giữ gián tiếp thông qua tổ chức đầu tư mạo hiểm, quỹ tương hỗ, công ty tín thác và các đơn vị tương tự thì doanh nghiệp ghi nhận phần đầu tư đó theo giá trị hợp lý. Giá trị phần đầu tư còn lại trong công ty liên doanh, liên kết phải được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được miễn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu nếu được phân loại là tài sản nắm giữ để bán theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán “Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và hoạt động không liên tục”, cụ thể:

- Nếu toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết đáp ứng được tiêu chuẩn để phân loại là tài sản nắm giữ để bán, doanh nghiệp phải áp dụng Chuẩn mực kế toán “Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và hoạt động không liên tục” đối với toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư đó. Giá trị khoản đầu tư còn lại trong công ty liên doanh, liên kết không được phân loại là nắm giữ để bán vẫn tiếp tục được sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cho đến khi doanh nghiệp thanh lý phần khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ để bán và không còn quyền đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

- Khi một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trước đây được phân loại là tài sản nắm giữ để bán nay không còn đủ tiêu chuẩn để phân loại như vậy nữa, doanh nghiệp sẽ phải áp dụng hồi tố phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư kể từ thời điểm được phân loại là nắm giữ để bán. Báo cáo tài chính của các kỳ có kể từ khi phân loại khoản đầu tư là nắm giữ để bán cũng phải được điều chỉnh hồi tố.

Điều 61. Căn cứ xác định nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể

1. Khi xác định sự ảnh hưởng đáng kể của nhà đầu tư đối với công ty liên kết, ngoài các quy định trong Chuẩn mực kế toán “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”, doanh nghiệp phải xem xét thêm yếu tố quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Nếu các công cụ nợ và công cụ vốn nêu trên không được phép chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm hiện tại, ví dụ không thể chuyển đổi trước một thời điểm nào đó trong tương lai hoặc cho đến khi một sự kiện trong tương lai xảy ra thì không được sử dụng để xác định sự ảnh hưởng đáng kể của nhà đầu tư.

2. Khi tồn tại quyền biểu quyết tiềm năng hoặc các công cụ tài chính phái sinh khác có quyền biểu quyết tiềm năng, lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh, liên kết chỉ được xác định trên cơ sở phần vốn góp nắm giữ trong công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm hiện tại, không tính đến việc thực hiện hoặc chuyển đổi quyền biểu quyết tiềm năng, ngoại trừ có thỏa thuận khác với công ty liên doanh, liên kết.

3. Phần sở hữu của tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết được xác định trên cơ sở tổng hợp phần sở hữu của công ty mẹ và các công ty con trong công ty liên doanh, liên kết.

Điều 62. Nguyên tắc kế toán và quy trình áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

1. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

2. Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết chỉ được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của các bên khác theo nguyên tắc:

a) Đối với giao dịch theo chiều xuôi

- Nếu phát sinh khoản lỗ khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ hoặc bán tài sản cho công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư phải ghi nhận ngay toàn bộ khoản lỗ đó trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Nếu phát sinh lãi khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ hoặc bán tài sản cho công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chỉ ghi nhận khoản lãi tương ứng với phần sở hữu của các bên khác trong công ty liên doanh, liên kết. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của tập đoàn được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, cụ thể:

+ Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư: Việc phân bổ dần khoản lãi chưa thực hiện được căn cứ vào thời gian khấu hao của công ty liên doanh, liên kết;

+ Đối với tài sản và nợ phải trả khác: Việc phân bổ khoản lãi chưa thực hiện được căn cứ vào thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả.

b) Đối với giao dịch theo chiều ngược:

- Khi công ty liên doanh, liên kết phát sinh khoản lỗ từ việc bán tài sản cho tập đoàn, nhà đầu tư chỉ ghi nhận phần lỗ tương ứng với phần sở hữu của tập đoàn trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Nếu phát sinh lãi, nhà đầu tư không được ghi nhận phần lãi tương ứng với phần sở hữu của mình từ giao dịch đó.

3. Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư được kế toán như sau:

a) Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

b) Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c) Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

4. Khi tỷ lệ sở hữu của tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết giảm xuống, Nhà đầu tư phải tái phân loại các khoản trước đây được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định của các Chuẩn mực kế toán có liên quan.

5. Nhà đầu tư áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu phải sử dụng báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của nhà đầu tư. Khi báo cáo tài chính hiện hành của công ty liên doanh, liên kết được lập khác ngày với báo cáo tài chính của nhà đầu tư, việc điều chỉnh phải được thực hiện cho các ảnh hưởng của các sự kiện và giao dịch trọng yếu giữa nhà đầu tư và công ty liên doanh, liên kết phát sinh giữa ngày lập báo cáo tài chính của nhà đầu tư và ngày lập báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết. Trong mọi trường hợp, sự khác biệt về ngày lập Báo cáo tài chính giữa nhà đầu tư và công ty liên doanh, liên kết không được quá 3 tháng và độ dài của kỳ kế toán của các Báo cáo tài chính phải như nhau.

6. Báo cáo tài chính của nhà đầu tư và công ty liên doanh, liên kết phải áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện giống nhau phát sinh trong các trường hợp tương tự. Trường hợp công ty liên doanh, liên kết áp dụng chính sách kế toán khác với nhà đầu tư cho các giao dịch và sự kiện giống nhau phát sinh trong các trường hợp tương tự, khi sử dụng báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư phải thực hiện các điều chỉnh thích hợp để kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

7. Nếu công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu ưu đãi cổ tức lũy kế đang lưu hành được nắm giữ bởi các cổ đông bên ngoài và được phân loại là vốn chủ sở hữu thì nhà đầu tư phải tính toán phần sở hữu của mình trong lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết sau khi điều chỉnh cổ tức ưu đãi, kể cả khi việc trả cổ tức chưa được thông báo.

8. Khi phần sở hữu của nhà đầu tư trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, nhà đầu tư không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Sau khi phần sở hữu của nhà đầu tư trong vốn chủ của công ty liên doanh, liên kết giảm xuống bằng không, nhà đầu tư chỉ phải ghi nhận thêm khoản lỗ hoặc nợ phải trả nếu nhà đầu tư có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ mà nhà đầu tư đã đảm bảo hoặc cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, nhà đầu tư chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

9. Sau khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu, bao gồm cả việc ghi nhận khoản lỗ trong công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư phải áp dụng các quy định của Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính để xác định xem có cần phải ghi nhận thêm khoản lỗ do giảm giá trị khoản đầu tư thuần của nhà đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hay không. Việc xác định giá trị khoản đầu tư thuần vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Tồn thất tài sản”.

Điều 63. Dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu

1. Nhà đầu tư dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm bên được đầu tư không còn là công ty liên doanh, liên kết, cụ thể:

a) Nếu công ty liên doanh, liên kết trở thành công ty con, nhà đầu tư kế toán khoản đầu tư theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”; Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất”, Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính riêng” và các chuẩn mực kế toán khác có liên quan;

b) Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên doanh, liên kết trở thành tài sản tài chính thông thường, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị hợp lý (giá gốc) tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nhà đầu tư phải ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần chênh lệch của:

- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư còn lại cộng với khoản thu từ bán phần vốn tại công ty liên doanh, liên kết; và

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Khi dùng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp phải tái phân loại toàn bộ các khoản đã được ghi nhận trước đây trong Báo cáo thu nhập toàn diện theo cách thức tương tự như khi bên được đầu tư trực tiếp thanh lý các tài sản và nợ phải trả liên quan, ví dụ: Nếu công ty liên doanh, liên kết có khoản chênh lệch tỷ giá lũy kế liên quan đến hoạt động ở nước ngoài và doanh nghiệp dùng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp phải tái phân loại khoản lãi, lỗ liên quan đến hoạt động ở nước ngoài đó trước đây đã ghi nhận trong Báo cáo các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

MỤC 2

KẾ TOÁN KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

Điều 64. Căn cứ xác định giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1. Nhà đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của mình, Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các tài liệu có liên quan khi mua khoản đầu tư để xác định giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Nhà đầu tư phải lập Bảng tổng hợp để xác định phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết tại ngày mua và theo dõi quá trình phân bổ các khoản chênh lệch này trong kỳ.

3. Nhà đầu tư phải lập Bảng xác định các khoản điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với một số chỉ tiêu cơ bản như: Phần lợi nhuận hoặc lỗ phát sinh trong kỳ từ lợi nhuận sau thuế của công ty liên doanh, liên kết; Cổ tức, lợi nhuận đã nhận trong kỳ; Phân bổ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ TSCĐ có thể xác định được.

4. Nhà đầu tư phải lập Bảng tổng hợp để xác định giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo gồm các chỉ tiêu cơ bản sau: Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết; Khoản điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết; Phần điều chỉnh tăng (giảm) khoản đầu tư theo giá trị thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty liên kết; Khoản điều chỉnh do báo cáo tài chính của nhà đầu tư và công ty liên kết được lập khác ngày; Khoản điều chỉnh do nhà đầu tư và công ty liên kết không áp dụng thống nhất chính sách kế toán.

Điều 65. Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo

1. Đối với phần điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Nhà đầu tư xác định số đã điều chỉnh (lũy kế) thuần, ghi:

- Nếu điều chỉnh tăng giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.

- Nếu điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.

Có Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

2. Đối với phần điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết do chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Nhà đầu tư xác định số đã điều chỉnh (lũy kế) thuần, ghi:

- Nếu điều chỉnh tăng giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nếu điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Có Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

3. Đối với phần điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết do chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Nhà đầu tư xác định số đã điều chỉnh (lũy kế) thuần, ghi:

- Nếu điều chỉnh tăng giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Nếu điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Có Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Điều 66. Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ

1. Xác định phần điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

a) Trước khi xác định phần sở hữu của Nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo, Nhà đầu tư phải loại trừ:

- Phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu);

- Số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết.

- Phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho tập đoàn.

b) Trường hợp khoản lỗ trong công ty liên doanh, liên kết mà Nhà đầu tư phải gánh chịu lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính hợp nhất thì Nhà đầu tư chỉ ghi giảm giá trị khoản đầu tư trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi nó bằng không;

c) Trường hợp Nhà đầu tư có nghĩa vụ thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ đã đảm bảo hoặc cam kết trả thì phần chênh lệch giữa khoản lỗ trong công ty liên doanh, liên kết Nhà đầu tư gánh chịu và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận là một khoản chi phí phải trả. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Nhà đầu tư chỉ được ghi tăng giá trị khoản đầu tư sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần được ghi nhận vào chi phí trước đây;

d) Ngoài phần điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết, Nhà đầu tư phải điều chỉnh giá trị khoản đầu tư và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, cụ thể:

- Ghi tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết đối với khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ;

- Ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết đối với:

- + Khoản cổ tức được nhận sau ngày mua;

- + Khoản phân bổ chênh lệch giữa giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày đầu tư tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ;

- + Các khoản tổn thất do suy giảm giá trị khoản đầu tư phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Giảm giá tài sản”.

đ) Lợi thế thương mại phát sinh được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư. Nhà đầu tư không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên doanh, liên kết trở thành công ty con (Tại ngày trở thành công ty con, công ty mẹ phải xác định lại khoản lợi thế thương mại trên cơ sở căn cứ vào giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày kiểm soát công ty con);

e) Khoản điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phải được ghi nhận và trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

g) Căn cứ Bảng xác định các khoản điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Nhà đầu tư ghi:

- Nếu điều chỉnh tăng giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết.

- Nếu điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Có Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

2. Xác định phần điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ: Trường hợp vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, liên kết có thay đổi (nhưng không được phản ánh qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, như chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá không được ghi nhận là lãi, lỗ trong kỳ), kế toán căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty liên kết để xác định và ghi nhận phần sở hữu của Nhà đầu tư trong giá trị thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết. Khoản này được ghi tăng (giảm) giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư.

a) Đối với phần điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết do chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán phát sinh trong kỳ, ghi:

- Nếu điều chỉnh tăng giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nếu điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Có Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

b) Đối với phần điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết do chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán phát sinh trong kỳ, ghi:

- Nếu điều chỉnh tăng giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Nếu điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư, ghi:

Nợ Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Có Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

3. Khi các khoản trước đây được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, nay được tái phân loại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định của các Chuẩn mực kế toán có liên quan, ghi:

- Trường hợp kết chuyển lãi, ghi:

Nợ các khoản mục vốn chủ sở hữu có liên quan

Có Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết.

- Trường hợp kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Có các khoản mục vốn chủ sở hữu có liên quan.

Điều 67. Kế toán các khoản lãi, lỗ phát sinh từ giao dịch bán tài sản hoặc góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ giữa nhà đầu tư và công ty liên doanh, liên kết

1. Trường hợp giao dịch theo chiều xuôi

1.1. Nhà đầu tư góp vốn bằng hàng tồn kho hoặc bán hàng tồn kho cho công ty liên doanh, liên kết:

a) Trường hợp phát sinh lỗ: Nhà đầu tư không cần điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất do khoản lỗ được ghi nhận toàn bộ ngay trong kỳ;

b) Trường hợp phát sinh lãi:

- Ghi nhận doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần lãi của bên góp vốn hoặc bên bán hàng tồn kho trong kỳ: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, căn cứ vào giá trị hàng tồn kho đem đi góp vốn hoặc đã bán có lãi cho công ty liên doanh, liên kết trong kỳ nhưng công ty liên doanh, liên kết chưa bán hàng tồn kho cho bên thứ 3 bên ngoài tập đoàn, nhà đầu tư phải phản ánh hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện đối với phần lãi do góp vốn hoặc bán hàng tồn kho tương ứng với phần lợi ích của tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết, ghi:

+ Trường hợp góp vốn bằng hàng tồn kho có lãi, ghi:

Nợ Thu nhập khác (Phần thu nhập hoãn lại do góp vốn bằng hàng tồn kho tương ứng với phần lợi ích của tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết)

Có Chi phí khác (phần chi phí phải hoãn lại)

Có Doanh thu chưa thực hiện (phần lãi hoãn lại).

+ Trường hợp bán hàng tồn kho có lãi, ghi:

Nợ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần doanh thu hoãn lại do bán hàng tồn kho tương ứng với phần lợi ích của tập đoàn trong công ty liên doanh, liên kết)

Có Giá vốn hàng bán (phần giá vốn hoãn lại)

Có Doanh thu chưa thực hiện (phần lãi hoãn lại).

+ Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại (nếu có) do ghi nhận doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch góp vốn bằng hàng tồn kho hoặc bán hàng tồn kho trong kỳ, ghi:

Nợ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Khi công ty liên doanh, liên kết bán hàng tồn kho (do nhận vốn góp hoặc mua từ tập đoàn) cho bên thứ ba ở kỳ sau:

+ Nhà đầu tư ghi nhận lãi chưa thực hiện kỳ trước chuyển thành thực hiện kỳ báo cáo, ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước

Nợ Giá vốn hàng bán (phần thực hiện trong kỳ)

Có Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (số thực hiện trong kỳ)

+ Hoàn nhập tài sản thuế hoãn tương ứng với phần doanh thu chưa thực hiện chuyển thành đã thực hiện trong kỳ:

Nợ Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.

1.2. Trường hợp góp vốn bằng tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cho công ty liên doanh, liên kết: Nhà đầu tư thực hiện các điều chỉnh theo nguyên tắc tương tự như đối với hàng tồn kho nhưng điều chỉnh vào chỉ tiêu “Thu nhập khác” hoặc “Chi phí khác”.

2. Giao dịch theo chiều ngược

a) Khi công ty liên doanh, liên kết phát sinh khoản lỗ từ việc bán tài sản cho tập đoàn, nhà đầu tư chỉ ghi nhận phần lỗ tương ứng với phần sở hữu của tập đoàn trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

b) Nếu phát sinh lãi, nhà đầu tư không được ghi nhận phần lãi tương ứng với phần sở hữu của mình từ giao dịch đó;

- Điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi của công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Có Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Kỳ sau khi nhà đầu tư bán tài sản cho một bên thứ ba độc lập bên ngoài tập đoàn (hoặc khấu hao), kế toán ghi nhận khoản lãi chưa thực hiện năm trước thành thực hiện năm nay, ghi:

Nợ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước

Có Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết.

Chương VIII

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

MỤC 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 68. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất, cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng Báo cáo tài chính về khả năng tạo tiền, khả năng thanh toán của toàn bộ Tập đoàn.

2. Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được căn cứ vào:

- Bảng Cân đối kế toán hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ trước;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và từng công con, công ty liên kết, liên doanh kỳ báo cáo;
- Thông tin tài chính về tài sản, nợ phải trả các công ty con được mua hoặc bị thanh lý trong kỳ báo cáo;
- Bảng tổng hợp các khoản lãi vay, cổ tức, lợi nhuận đã trả/đã nhận trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo; Số liệu tổng hợp các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo;
- Bảng tổng hợp các khoản đầu tư, cho vay, đi vay trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo; Bảng tổng hợp mua, bán hàng tồn kho, TSCĐ trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo;
- Bảng tổng hợp tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, đánh giá lại TSCĐ trong kỳ và các báo cáo, bảng tổng hợp các thông tin bổ sung khác.

Điều 69. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Ngoài các nguyên tắc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thông thường cho từng doanh nghiệp độc lập, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất còn phải tôn trọng một số nguyên tắc sau:

1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ phản ánh các dòng tiền phát sinh giữa tập đoàn với các đối tượng bên ngoài tập đoàn như khách hàng và nhà cung cấp bên ngoài; Người cho vay bên ngoài, cổ đông, các công ty liên doanh, liên kết..., không phản ánh các luồng tiền nội bộ phát sinh giữa công ty mẹ và công ty con, giữa các công ty con với nhau.

2. Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh chỉ được lập theo phương pháp gián tiếp (không áp dụng phương pháp trực tiếp) trên cơ sở sử dụng Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất (xác định phần chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ của từng chỉ tiêu) sau đó điều chỉnh cho các giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con:

Khi một công ty con được mua hoặc bán trong năm thì số đầu năm và số cuối năm của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của toàn tập đoàn sẽ không nhất quán. Số đầu năm của Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ bao gồm số liệu của công ty con đã được thanh lý trong năm nhưng không bao gồm trong số cuối năm. Ngược lại số đầu năm của Bảng cân đối kế toán hợp nhất không bao gồm số liệu của công ty con được mua trong năm nhưng lại gồm trong số cuối năm. Trong quá trình tính toán cần phải thực hiện những điều chỉnh phù hợp cho số liệu đầu kỳ như sau:

- Cộng thêm số dư tài sản, nợ phải trả của công ty con được mua trong kỳ theo số liệu tại thời điểm mua;

- Loại trừ số dư tài sản, nợ phải trả của công ty con được bán trong kỳ theo số liệu tại thời điểm bán.

3. Luồng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc trực tiếp có điều chỉnh:

a) Phương pháp trực tiếp có điều chỉnh: Trong mọi trường hợp, kể cả trường hợp công ty mẹ mua thêm hoặc thanh lý công ty con trong kỳ, công ty mẹ ưu tiên áp dụng phương pháp này khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Phương pháp trực tiếp có điều chỉnh được lập trên cơ sở Bảng Cân đối kế toán hợp nhất (xác định phần chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ của từng chỉ tiêu) và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và điều chỉnh cho các giao dịch phi tiền tệ; Các giao dịch mua, bán công ty con trong kỳ. Khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, doanh nghiệp phải xác định được ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến dòng tiền khi mua, bán các công ty con trong kỳ báo cáo, cụ thể:

- Nếu công ty con có số dư tiền và tương đương tiền tại ngày công ty mẹ mua hoặc thanh lý công ty con thì số tiền chi ra khi mua hoặc nhận về khi thanh lý công

ty con được trình bày trên cơ sở thuần (sau khi đã loại trừ ảnh hưởng đối với số dư tiền hoặc tương đương tiền của công ty con được mua hoặc bị thanh lý).

- Cộng thêm số dư tài sản, nợ phải trả của công ty con được mua trong kỳ theo số liệu tại thời điểm mua;

- Loại trừ số dư tài sản, nợ phải trả của công ty con được bán trong kỳ theo số liệu tại thời điểm bán.

b) Phương pháp trực tiếp chỉ được lập trong trường hợp công ty mẹ không mua thêm hoặc thanh lý công ty con trong kỳ và không thể áp dụng phương pháp trực tiếp có điều chỉnh. Phương pháp này được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu của luồng tiền từ hoạt động đầu tư và luồng tiền từ hoạt động tài chính trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của công ty mẹ và từng công ty con, sau đó loại trừ ảnh hưởng của các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn:

- Các khoản tiền thu hoặc chi từ giao dịch mua, bán TSCĐ, BĐSĐT trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo phải được loại trừ;

- Các khoản tiền đầu tư hoặc thu hồi công cụ vốn, công cụ nợ; Các khoản tiền đi vay, nhận vốn góp, trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo phải được loại trừ;

- Các luồng tiền liên quan đến lãi cho vay thu được, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc đã trả bằng tiền trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo cần phải được loại trừ.

MỤC 2

NGUYÊN TẮC ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA GIAO DỊCH MUA, THANH LÝ CÔNG TY CON ĐẾN CÁC LUỒNG TIỀN TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Điều 70. Nguyên tắc điều chỉnh ảnh hưởng từ giao dịch mua, thanh lý công ty con trong kỳ đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Luồng tiền mua hoặc thanh lý công ty con bị ảnh hưởng bởi số dư tiền và tương đương tiền của công ty con tại thời điểm công ty mẹ mua hoặc thanh lý công ty con. Vì vậy công ty mẹ phải điều chỉnh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đối với số dư tiền và tương đương tiền tại công ty con được bán hoặc thanh lý.

2. Khi mua hoặc thanh lý công ty con, công ty mẹ phải loại trừ toàn bộ các khoản phi tiền tệ chi trả hoặc thu được ra khỏi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Công ty mẹ phải xác định chi tiết:

- a) Tổng giá mua hoặc giá thanh lý công ty con;

b) Phần giá mua hoặc giá thanh lý được thanh toán bằng tiền, tương đương tiền và bằng các tài sản phi tiền tệ hoặc các khoản nợ phải trả phát sinh liên quan trực tiếp tới việc mua, thanh lý công ty con.

3. Khi công ty mẹ mua hoặc thanh lý công ty con, tài sản và nợ phải trả của công ty con được mua hoặc bị thanh lý sẽ ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Do đó công ty mẹ phải điều chỉnh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đối với giá trị các tài sản hoặc nợ phải trả (ngoài các khoản tiền và tương đương tiền) của công ty con được mua hoặc thanh lý (bao gồm cả lợi thế thương mại nếu có).

Điều 71. Điều chỉnh ảnh hưởng trực tiếp của giao dịch mua, thanh lý các công ty con đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư

1. Các khoản tiền chi ra khi mua hoặc thu về thanh lý công ty con được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

2. Khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Công ty mẹ phải trình bày luồng tiền thu về hoặc chi ra trên cơ sở thuần bằng cách điều chỉnh với số tiền và tương đương tiền của công ty con sẵn có tại thời điểm mua hoặc thanh lý:

- Số tiền hoặc tương đương tiền chi ra để mua công ty con được giảm trừ với số tiền hoặc tương đương tiền công ty con có sẵn tại thời điểm được mua;

- Số tiền hoặc tương đương tiền thu về khi thanh lý công ty con được giảm trừ với số tiền hoặc tương đương tiền công ty con có sẵn tại thời điểm bị thanh lý.

Ví dụ: Trình bày luồng tiền mua, thanh lý công ty con

- Công ty mẹ thanh lý toàn bộ một công ty con với giá 75 tỷ VND. Hình thức thanh toán mà bên mua trả cho công ty mẹ như sau:

Trái phiếu	48 tỷ
Tiền	<u>27 tỷ</u>
	75 tỷ

Tại thời điểm thanh lý, công ty con có số dư tiền là 5 tỷ

Chỉ tiêu “Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày là 22 tỷ (27 tỷ - 5 tỷ)

- Công ty mẹ mua một công ty con với giá 100 tỷ VND, hình thức thanh toán của công ty mẹ như sau:

Phát hành cổ phiếu cho bên bán (giá trị hợp lý):	60 tỷ
Thanh toán bằng tiền:	30 tỷ
Thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ (giá trị hợp lý):	<u>10 tỷ</u>
	100 tỷ

Tại thời điểm mua, công ty con có số dư tiền là 12 tỷ

Chỉ tiêu “Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày là 18 tỷ (30 tỷ - 12 tỷ) bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Điều 72. Điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của giao dịch mua, thanh lý các công ty con đến các luồng tiền trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Khi công ty con được mua hoặc bị thanh lý trong kỳ thì số đầu kỳ và số cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của toàn tập đoàn không nhất quán, công ty mẹ phải thực hiện những điều chỉnh phù hợp cho số liệu đầu kỳ khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2. Việc điều chỉnh số dư tài sản đầu kỳ khi mua và thanh lý công ty con trong kỳ được thực hiện như sau:

- Cộng thêm số dư tài sản và nợ phải trả của công ty con được mua trong kỳ theo số liệu tại thời điểm mua;

- Loại trừ số dư tài sản và nợ phải trả của công ty con được thanh lý trong kỳ theo số liệu tại thời điểm thanh lý.

Ví dụ: Dưới đây là thông tin được lấy từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất của công ty Mẹ, biết rằng toàn bộ TSCĐ hữu hình mua trong kỳ đã được thanh toán bằng tiền.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TSCĐ hữu hình	15 tỷ	12 tỷ

a) Nếu Công ty mẹ không mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ và toàn bộ giá trị TSCĐ hữu hình mua đã được trả bằng tiền thì chỉ tiêu “Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác” trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất sẽ được trình bày là 3 tỷ;

b) Nếu công ty mẹ có mua một công ty con trong kỳ, tại ngày mua công ty con có giá trị TSCĐ hữu hình được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là 2 tỷ thì giá trị TSCĐ hữu hình mua trong kỳ được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác” trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất sẽ được xác định như sau:

- Giá trị TSCĐ hữu hình đầu kỳ	12 tỷ
- Giá trị TSCĐ hữu hình tăng từ việc mua công ty con	<u>2 tỷ</u>
- Tổng giá trị TSCĐ hữu hình đầu kỳ được điều chỉnh	14 tỷ
- Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ	<u>15 tỷ</u>
- Tiền mua TSCĐ hữu hình trong kỳ	1 tỷ

Mặc dù tổng giá trị TSCĐ hữu hình tại thời điểm cuối kỳ đã tăng thêm 3 tỷ so với thời điểm đầu kỳ nhưng tập đoàn thực sự không bỏ ra 3 tỷ để mua TSCĐ hữu

hình vì 2 tỷ giá trị TSCĐ hữu hình tăng thêm là phát sinh từ việc mua công ty con (Tập đoàn không mua đất mà mua công ty con).

c) Ngoài các thông tin đã được cung cấp trong phần (a) và (b), trong kỳ công ty mẹ còn thanh lý một công ty con. Tại ngày thanh lý, giá trị TSCĐ hữu hình của công ty con là 3 tỷ. Chỉ tiêu “Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác” sẽ được xác định như sau:

- Giá trị TSCĐ hữu hình đầu kỳ	12 tỷ
- Giá trị TSCĐ hữu hình tăng từ việc mua công ty con	2 tỷ
- Giá trị TSCĐ hữu hình giảm từ việc bán công ty con	(3) tỷ
- Tổng giá trị TSCĐ hữu hình đầu kỳ được điều chỉnh	11 tỷ
- Giá trị TSCĐ hữu hình cuối kỳ	<u>15 tỷ</u>
- Tiền mua TSCĐ hữu hình trong kỳ	4 tỷ

Chỉ tiêu “Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ” không có số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất vì thực chất tập đoàn không bán TSCĐ hữu hình, tập đoàn chỉ thanh lý công ty con.

MỤC 3

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Điều 73. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp

1. Lợi nhuận trước thuế - Mã số 01

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (**).

2. Khấu hao TSCĐ - Mã số 02

- Trường hợp doanh nghiệp bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ: Chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ” chỉ bao gồm số khấu hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ; Chỉ tiêu “Tăng, giảm hàng tồn kho” không bao gồm số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

- Trường hợp doanh nghiệp không thể bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thì thực hiện theo nguyên tắc: Chỉ tiêu “Khấu hao

TSCĐ” bao gồm số khấu hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng với số khấu hao TSCĐ liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ; Chỉ tiêu “Tăng, giảm hàng tồn kho” bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số khấu hao TSCĐ đã trích trong kỳ trên Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ của công ty mẹ và từng công ty con (đối chiếu với chỉ tiêu khấu hao TSCĐ trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn).

- Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp đều phải loại trừ khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị xây dựng cơ bản dở dang, ghi giảm nguồn kinh phí, quỹ khen thưởng phúc lợi đã hình thành TSCĐ, Quỹ phát triển KH&CN đã hình thành TSCĐ phát sinh trong kỳ. Ngoài ra, khi có giao dịch góp vốn, bán TSCĐ hoặc chuyển hàng tồn kho thành TSCĐ trong nội bộ tập đoàn, còn phải căn cứ vào Bảng tổng hợp mua, bán TSCĐ trong nội bộ tập đoàn; Bảng tổng hợp bán hàng tồn kho chuyển thành TSCĐ trong nội bộ tập đoàn.

- Khi lập chỉ tiêu này phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số khấu hao TSCĐ đã trích trong kỳ liên quan đến giao dịch góp vốn, mua, bán TSCĐ trong nội bộ tập đoàn hoặc chuyển hàng tồn kho thành TSCĐ trong nội bộ tập đoàn và TSCĐ hình thành qua hoạt động đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn vay trong nội bộ tập đoàn, cụ thể:

+ Nếu trong kỳ phát sinh giao dịch góp vốn bằng TSCĐ hoặc bán TSCĐ có lãi trong nội bộ tập đoàn, dẫn đến mức khấu hao theo nguyên giá mới cao hơn mức khấu hao theo nguyên giá cũ thì phải ghi giảm số khấu hao được trình bày trong chỉ tiêu này về mức khấu hao theo nguyên giá cũ. Ví dụ: Nếu nguyên giá TSCĐ tại bên bán là 1.000 triệu đồng, thời gian sử dụng trong 10 năm dẫn đến mức khấu hao tại bên bán là 100 triệu đồng/năm. Giả sử bên bán đã sử dụng và khấu hao trong 6 năm (giá trị còn lại là 400 triệu đồng) rồi chuyển giao TSCĐ cho bên mua với giá 600 triệu đồng, bên mua tiếp tục khấu hao thêm 4 năm nữa với mức 150 triệu đồng/năm. Khi lập chỉ tiêu này, phải ghi giảm 50 triệu đồng để đưa mức khấu hao mới về mức khấu hao cũ.

+ Nếu trong kỳ phát sinh giao dịch góp vốn bằng TSCĐ hoặc bán TSCĐ bị lỗ trong nội bộ tập đoàn, dẫn đến mức khấu hao theo nguyên giá mới thấp hơn mức khấu hao theo nguyên giá cũ thì phải ghi tăng số khấu hao được trình bày trong chỉ tiêu này về mức khấu hao theo nguyên giá cũ.

+ Nếu TSCĐ hình thành qua quá trình đầu tư, xây dựng sử dụng nguồn vốn vay từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn thì nguyên giá TSCĐ trên báo cáo tài chính sẽ bao gồm cả số chi phí đi vay được vốn hóa. Tuy nhiên số chi phí đi vay được vốn hóa trong nguyên giá TSCĐ sẽ bị loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

nên mức khấu hao theo nguyên giá sẽ bao gồm cả chi phí lãi vay nội bộ và do đó cần phải loại trừ ra khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

- Việc kiểm tra, đối chiếu số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được thực hiện bằng cách lấy số dư cuối kỳ của khoản mục hao mòn TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất trừ số dư đầu kỳ, sau khi đã loại bỏ ảnh hưởng của:

+ Khoản hao mòn lũy kế tăng do trích khấu hao trong năm của TSCĐ dùng cho mục đích sự nghiệp, dự án, văn hóa, phúc lợi...;

+ Khoản hao mòn lũy kế giảm do thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong năm;

+ Khoản hao mòn lũy kế tăng (kể từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con) do mua thêm công ty con trong kỳ;

+ Khoản hao mòn lũy kế giảm do thanh lý bớt công ty con trong kỳ.

- Chỉ tiêu này còn bao gồm cả số lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Trường hợp có lợi thế thương mại âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) thì toàn bộ giá trị của lợi thế thương mại âm được tính giảm trừ vào chỉ tiêu này.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (và được trừ khỏi chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế đối với phần lợi thế thương mại âm).

3. Các khoản dự phòng - Mã số 03

- Chỉ tiêu này phản ánh ảnh hưởng của việc trích lập, hoàn nhập và sử dụng các khoản dự phòng đến các luồng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào: Bảng cân đối kế toán hợp nhất; Bảng tổng hợp các khoản "Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh"; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác"; "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho", "Dự phòng phải thu khó đòi", "Dự phòng phải trả" do công ty mẹ và các công ty con lập, và số dự phòng đã được điều chỉnh trên Bảng tổng hợp điều chỉnh các khoản dự phòng trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng tổn thất tài sản (dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi) và dự phòng phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

+ Đối với công ty con được mua trong kỳ, chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng đã trích lập hoặc hoàn nhập trước thời điểm mua công ty con; Đối với công ty con được thanh lý trong kỳ, chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng đã trích lập hoặc hàng nhập sau thời điểm thanh lý.

+ Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế". Trường hợp các khoản dự phòng nêu trên được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo thì được trừ (-) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**).

- Việc đối chiếu số liệu của chỉ tiêu này có thể thực hiện bằng cách lấy số chi tiết dự phòng đã trích lập hoặc hoàn nhập trong kỳ của công ty mẹ và các công ty con trên bảng tổng hợp trích lập và sử dụng các khoản dự phòng sau khi điều chỉnh với biến động của số dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các công ty con được mua hoặc bị thanh lý trong kỳ và các khoản dự phòng bị điều chỉnh khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Mã số 04)

- Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ của công ty mẹ và các công ty con đã được phản ánh vào lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Bảng tổng hợp chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do công ty mẹ và các công ty con lập trên cơ sở đã loại trừ ảnh hưởng về chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy số chi tiết về doanh thu tài chính (hoặc chi phí tài chính) liên quan đến chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc đối chiếu được thực hiện bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, trừ đi (-) các khoản lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong nội bộ tập đoàn. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

5. Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư - Mã số 05

- Chỉ tiêu này phản ánh lãi/lỗ của công ty mẹ và công ty con phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như:

+ Lãi, lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT;

+ Lãi, lỗ từ việc đánh giá lại tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn, đầu tư vào đơn vị khác

+ Lãi, lỗ từ việc bán, thu hồi các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm lãi, lỗ mua bán chứng khoán kinh doanh), như: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

+ Khoản tổn thất hoặc hoàn nhập tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Các khoản lãi, lỗ được phân loại là hoạt động đầu tư phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn, như: Lãi cho vay phải thu, lãi vay phải trả, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc phải trả, lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch góp vốn, thanh lý nhượng bán TSCĐ... trong nội bộ tập đoàn.

+ Các khoản lãi, lỗ phân loại là hoạt động đầu tư từ thời điểm đầu kỳ tới thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua trong kỳ) và từ thời điểm thanh lý tới thời điểm cuối kỳ (đối với công ty con bị thanh lý trong kỳ)

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số chi tiết trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con; Báo cáo hoặc bảng tổng hợp các khoản lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; Báo cáo góp vốn, thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy số chi tiết về các khoản lãi, lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất không được tính vào luồng tiền từ hoạt động kinh doanh. Việc đối chiếu chỉ tiêu này được thực hiện bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, trừ đi:

+ Các khoản lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị nội bộ tập đoàn;

+ Lãi/lỗ chưa thực hiện từ việc góp vốn, thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các khoản đầu tư vào các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần trước thuế", nếu có lãi hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ hoạt động đầu tư.

6. Chi phí lãi vay - Mã số 06

- Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay của toàn bộ tập đoàn đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, kể cả phần chi phí lãi vay hàng kỳ tính theo lãi suất thực tế được ghi tăng cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lãi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn trong kỳ báo cáo và số chi phí lãi vay lũy kế kể từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua

trong kỳ) và chi phí lãi vay kể từ thời điểm thanh lý đến thời điểm cuối kỳ (đối với công ty con bị thanh lý trong kỳ)

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chỉ tiêu “chi phí lãi vay” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đối chiếu với các báo cáo chi phí lãi vay trong kỳ của công ty mẹ và các công ty con và Bảng tổng hợp điều chỉnh chi phí lãi vay trong nội bộ tập đoàn. Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

7. Các khoản điều chỉnh khác (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh số trích lập hoặc hoàn nhập Quỹ Bình ổn giá hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ.

Chỉ tiêu này được lập bằng cách cộng ngang các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con. Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu trong kỳ trích lập thêm các Quỹ hoặc được trừ khỏi chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu trong kỳ hoàn nhập các quỹ.

8. Tăng, giảm các khoản phải thu - Mã số 09

- Chỉ tiêu này phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải thu từ các đơn vị bên ngoài tập đoàn liên quan đến: Các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng; Phải thu dài hạn của khách hàng; Trả trước cho người bán; Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng; Các khoản phải thu ngắn hạn khác; Phải thu dài hạn khác; Thuế GTGT được khấu trừ; Thuế và các khoản phải thu Nhà nước; Tài sản ngắn hạn khác trong kỳ báo cáo. Khi lập chỉ tiêu này phải loại trừ biến động về các khoản phải thu khi mua hoặc thanh lý công ty con mất quyền kiểm soát trong kỳ;

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền ứng trước cho nhà thầu XDDB; Phải thu về cho vay (cả gốc và lãi); Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính; Giá trị TSCĐ mang đi cầm cố, thế chấp...

+ Số dư các khoản phải thu (tại thời điểm mua công ty con) của công ty con được mua trong kỳ;

+ Các khoản phải thu giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Khoản phải thu do nộp thừa thuế TNDN cho Nhà nước.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Các chỉ tiêu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất, như: Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”; “Phải thu dài hạn của khách hàng”; “Trả trước cho

người bán”; “Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”; “Các khoản phải thu ngắn hạn khác”; “Phải thu dài hạn khác”; “Thuế GTGT được khấu trừ”; “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước”; “Tài sản ngắn hạn khác”;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về: Các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn; Các khoản phải thu lãi cho vay, phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; Các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư (như thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT);

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

+ Lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi (-) tổng số dư đầu kỳ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của các chỉ tiêu: “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”; “Phải thu dài hạn của khách hàng”; “Trả trước cho người bán”; “Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”; “Các khoản phải thu ngắn hạn khác”; “Phải thu dài hạn khác”; “Thuế GTGT được khấu trừ”; “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” (không bao gồm thuế TNDN);

+ Cộng với số dư (tại ngày thanh lý) các khoản phải thu của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư (tại ngày mua) các khoản phải thu của công ty con được mua trong kỳ;

+ Sau đó trừ đi (-) số dư chi tiết trên Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về các khoản phải thu lãi cho vay, phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; Các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư (như thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT);

- Việc đối chiếu số liệu của chỉ tiêu này được thực hiện bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con trừ đi các khoản phải thu giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, sau đó điều chỉnh đối với biến động của các khoản phải thu do mua thêm hoặc thanh lý công ty con trong kỳ.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

9. Tăng, giảm hàng tồn kho - Mã số 10

- Chỉ tiêu này phản ánh tình hình thanh toán và biến động của Hàng tồn kho phát sinh giữa tập đoàn và các đơn vị bên ngoài tập đoàn.

+ Trường hợp doanh nghiệp bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ” - mã số 02 chỉ bao gồm số khấu

hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ) thì chỉ tiêu này không bao gồm số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

+ Trường hợp doanh nghiệp không thể bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ” - mã số 02 bao gồm cả số khấu hao TSCĐ liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ) thì chỉ tiêu này bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

- Chỉ tiêu này không bao gồm:

+ Giá trị hàng tồn kho luân chuyển giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo;

+ Số hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư XD CB hoặc hàng tồn kho dùng để trao đổi lấy TSCĐ, BĐSĐT; Chi phí sản xuất thử được tính vào nguyên giá TSCĐ hình thành từ XD CB. Trường hợp trong kỳ mua hàng tồn kho nhưng chưa xác định được mục đích sử dụng (cho hoạt động kinh doanh hay đầu tư XD CB) thì giá trị hàng tồn kho được tính trong chỉ tiêu này;

+ Số dư các hàng tồn kho (tại thời điểm mua công ty con) của công ty con được mua trong kỳ;

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình sử dụng hàng tồn kho cho hoạt động đầu tư, xây dựng TSCĐ kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con hoặc bảng tổng hợp mua, bán hàng tồn kho hoặc chuyển hàng tồn kho thành TSCĐ trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

+ Lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi (-) tổng số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “Hàng tồn kho” (Không bao gồm số dư của chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”) trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Trừ đi số dư chi tiết trên Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về các khoản hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động đầu tư, xây dựng TSCĐ; BĐSĐT;

+ Cộng với số dư hàng tồn kho (tại ngày thanh lý) của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư hàng tồn kho (tại ngày mua) của công ty con được mua trong kỳ;

- Việc đối chiếu số liệu của chỉ tiêu này được thực hiện bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên BCLCTT của công ty mẹ và các công ty con trừ đi số hàng

tồn kho luân chuyển trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo, sau đó điều chỉnh đối với biến động của hàng tồn kho do mua thêm hoặc thanh lý công ty con trong kỳ

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào chỉ tiêu lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

10. Tăng, giảm các khoản phải trả - Mã số 11

- Chỉ tiêu này phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn liên quan đến: Các khoản phải trả cho người bán; Người mua trả tiền trước; Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; Phải trả công nhân viên; Chi phí phải trả; Phải trả nội bộ; Phải trả, phải nộp khác. Khi lập chỉ tiêu này phải loại trừ biến động về các khoản phải trả khi mua hoặc thanh lý công ty con mất quyền kiểm soát trong kỳ;

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số dư các khoản phải trả (tại thời điểm mua công ty con) của công ty con được mua trong kỳ;

+ Các khoản phải trả về thuế TNDN phải nộp; Lãi tiền vay phải trả

+ Các khoản phải trả về lãi tiền vay, phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vốn;

+ Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư như: Số tiền người mua trả trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả mua các công cụ vốn và công cụ nợ..; và các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính, như: Phải trả gốc vay, gốc trái phiếu, nợ thuê tài chính; Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

+ Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính (Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn...);

+ Các khoản phải trả giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Các chỉ tiêu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất, như: Chỉ tiêu “Phải trả cho người bán ngắn hạn”, “Phải trả người bán dài hạn”, “Người mua trả tiền trước”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Phải trả người lao động”, “Chi phí phải trả”, “Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”, “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác”, “Phải trả dài hạn khác”;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về: Các khoản phải trả, phải thu giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn; Các khoản phải trả thuế TNDN phải nộp;

Các khoản phải trả lãi tiền vay, phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vốn; Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư (như mua sắm, xây dựng TSCĐ, mua bất động sản đầu tư, mua các công cụ nợ...); Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính (Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn...);

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

+ Lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi (-) tổng số dư đầu kỳ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của các chỉ tiêu “Phải trả cho người bán ngắn hạn”, “Phải trả người bán dài hạn”, “Người mua trả tiền trước”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Phải trả người lao động”, “Chi phí phải trả”, “Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”, “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác”, “Phải trả dài hạn khác”;

+ Trừ đi (-) số dư chi tiết trên Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con đối với các khoản phải trả thuế TNDN phải nộp; Các khoản phải trả lãi tiền vay, phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vốn; Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư (như mua sắm, xây dựng TSCĐ, mua bất động sản đầu tư, mua các công cụ nợ...); Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính (Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn...);

+ Cộng với số dư (tại ngày thanh lý) các khoản phải thu của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư (tại ngày mua) các khoản phải thu của công ty con được mua trong kỳ;

- Việc đối chiếu số liệu của chỉ tiêu này được thực hiện bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên BCLCTT của công ty mẹ và các công ty con trừ đi các khoản phải trả giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, sau đó điều chỉnh đối với biến động của các khoản phải thu do mua thêm hoặc thanh lý công ty con trong kỳ.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**).

11. Tăng, giảm chi phí trả trước - Mã số 12

- Chỉ tiêu này phản ánh số tiền chi phí trả trước cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn trong kỳ báo cáo. Các khoản chi phí trả trước trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ với các khoản doanh thu nhận trước trong nội bộ tập đoàn, do đó không phản ánh trên BCLCTT hợp nhất. Khi lập chỉ tiêu này phải loại trừ biến động về các khoản chi phí trả trước khi mua hoặc thanh lý công ty con mất quyền kiểm soát trong kỳ.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số dư các khoản chi phí trả trước (tại thời điểm mua công ty con) của công ty con được mua trong kỳ;

+ Các khoản chi phí trả trước phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

+ Khoản chi phí trả trước liên quan đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Tiền thuê đất đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình và khoản trả trước lãi vay được vốn hóa.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản mục “Chi phí trả trước ngắn hạn” và “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất kỳ báo cáo, sau đó cộng với số dư chi phí trả trước (tại ngày thanh lý) của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư chi phí trả trước (tại ngày mua) của công ty con được mua trong kỳ.

- Việc đối chiếu số liệu của chỉ tiêu này được thực hiện bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên BCLCTT của công ty mẹ và các công ty con trừ đi các khoản chi phí trả trước giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, sau đó điều chỉnh đối với biến động số dư của các khoản chi phí trả trước phát sinh do mua thêm hoặc thanh lý công ty con trong kỳ.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

12. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị chứng khoán phát hành bởi các đơn vị bên ngoài tập đoàn mà tập đoàn nắm giữ vì mục đích chờ tăng giá để kiếm lời.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “Chứng khoán kinh doanh” - Mã số 121 của Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

13. Tiền lãi vay đã trả - Mã số 14

- Chỉ tiêu này phản ánh tiền lãi vay đã trả cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số tiền lãi vay đã trả kể từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua trong kỳ) và số tiền lãi vay đã trả kể từ thời điểm thanh lý đến thời điểm cuối kỳ (đối với công ty con bị thanh lý trong kỳ);

+ Số tiền lãi vay đã trả cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn trong kỳ báo cáo;

+ Số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số lãi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì kế toán căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” để xác định số lãi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo, báo cáo hoặc bảng tổng hợp các khoản vay và chi trả lãi vay giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Chỉ tiêu này được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên BCLCTT của công ty mẹ và các công ty con sau đó trừ đi (-):

+ Tiền lãi vay đã chi trả cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn kỳ báo cáo;

+ Số tiền lãi vay đã trả kể từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua trong kỳ).

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp - Mã số 15

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế TNDN công ty mẹ và các công ty con đã nộp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm số thuế TNDN đã nộp kể từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua trong kỳ)

- Chỉ tiêu này được lập trên cơ sở hợp cộng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ báo cáo trừ đi (-) số thuế TNDN đã nộp kể từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua trong kỳ).

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

15. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 16

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác từ các đơn vị bên ngoài tập đoàn, phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các mã số

từ 01 đến 14, như: Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp; Lãi tiền gửi của Quỹ bình ổn giá (nếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi tăng Quỹ trực tiếp); Tiền thu từ cổ phần hóa tại các doanh nghiệp được cổ phần hóa... trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Các khoản tiền thu khác từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Các khoản tiền thu khác lũy kế từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua trong kỳ).

- Căn cứ để lập chỉ tiêu này là Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ báo cáo; Báo cáo các khoản nhận ký cược, ký quỹ trong nội bộ tập đoàn và các báo cáo khác có liên quan.

- Chỉ tiêu này được lập bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ báo cáo trừ đi:

+ Các khoản tiền thu khác từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Các khoản tiền thu khác lũy kế từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua trong kỳ).

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

16. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 17

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn, phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các mã số từ 01 đến 14, như: Tiền chi từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án; Tiền chi trực tiếp từ Tiền thu cổ phần hóa nộp lên cấp trên, nộp cho chủ sở hữu; Tiền chi phí cổ phần hóa, tiền hỗ trợ người lao động theo chính sách...

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Các khoản tiền chi khác từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Các khoản tiền chi khác lũy kế từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua trong kỳ).

- Căn cứ để lập chỉ tiêu này là báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ báo cáo; Báo cáo các khoản ký cược, ký quỹ trong nội bộ tập đoàn và các báo cáo khác có liên quan.

- Chỉ tiêu này được lập bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ báo cáo loại trừ:

- + Các khoản tiền chi khác cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;
- + Các khoản tiền chi khác lũy kế từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm mua công ty con (đối với công ty con được mua trong kỳ).
- Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

17. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh - Mã số 20

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 08 đến Mã số 17. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (**).

Mã số 20 = Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17

Điều 74. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 21

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã thực chi trả cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn để: Mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo. Chi phí sản xuất thử sau khi bù trừ với số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử của TSCĐ hình thành từ hoạt động XD CB được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu thu lớn hơn chi).

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn để: Mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XD CB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XD CB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XD CB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XD CB (kể cả việc thanh toán cho các khoản nợ phải trả từ kỳ trước liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác). Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích sản xuất, kinh doanh và đầu tư XD CB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XD CB hay hoạt động sản xuất, kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:
- + Số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát);

+ Số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, BĐSĐT, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, BĐSĐT, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền;

+ Giá trị TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác được mua nhưng chưa thanh toán trong kỳ;

+ Số tiền đã chi cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT trong kỳ;

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình sử dụng hàng tồn kho cho hoạt động đầu tư, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT kỳ báo cáo;

+ Báo cáo đầu tư, xây dựng và mua sắm TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi (-) tổng số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu liên quan đến TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất kỳ báo cáo, sau đó:

+ Trừ đi giá trị TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn được mua trong kỳ nhưng chưa thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ;

+ Cộng với giá trị TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác giảm do thanh lý, nhượng bán trong kỳ;

+ Cộng với khoản tiền trả trước cho người bán hoặc tiền trả nợ liên quan đến hoạt động đầu tư mua sắm TSCĐ, BĐSĐT, XDCB; Khoản tiền đã chi để mua NVL dùng cho hoạt động XDCB;

+ Cộng với số dư TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác (tại ngày thanh lý) của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác (tại ngày mua) của công ty con được mua trong kỳ;

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó điều chỉnh cho những biến động về giá trị của TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 22

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã thu từ các đơn vị bên ngoài tập đoàn khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, BĐSĐT, tài sản dài hạn

khác trong kỳ báo cáo (kể cả số tiền thu hồi từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác).

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát); Số tiền đã thu từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác trong kỳ;

+ Giá trị tài sản phi tiền tệ thu được khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ; BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác trong kỳ;

+ Giá trị TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác được thanh lý, nhượng bán nhưng chưa thu được tiền trong kỳ;

+ Khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số thu chi tiết từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác trừ đi (-) giá trị TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn được thanh lý, nhượng bán trong kỳ nhưng chưa thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó điều chỉnh cho những biến động về giá trị của TSCĐ, BĐSĐT, tài sản dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;

- Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác - Mã số 23

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã gửi vào ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tiền đã chi cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn vay, tiền chi của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả...) vì mục đích đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:
 - + Số tiền chi cho vay của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát);
 - + Tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại;
 - + Các khoản cho vay bằng tài sản phi tiền tệ; Các khoản trái phiếu nhận được từ giao dịch bán tài sản cho đơn vị khác;
 - + Tiền chi cho vay hoặc mua công cụ nợ của các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.
- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:
 - + Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;
 - + Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình cho vay kỳ báo cáo;
- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi (-) tổng số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” và “Phải thu về cho vay” (chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn) trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất kỳ báo cáo, sau đó:
 - + Trừ đi các khoản cho vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc trái phiếu nhận được từ giao dịch bán tài sản cho đơn vị khác;
 - + Cộng với giá trị các khoản cho vay, công cụ nợ của đơn vị khác giảm do thu hồi gốc vay hoặc bán lại công cụ nợ của đơn vị khác;
 - + Cộng với số dư chi tiết các khoản cho vay (tại ngày thanh lý) của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư các khoản cho vay (tại ngày mua) của công ty con được mua trong kỳ;
- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó điều chỉnh cho những biến động về các khoản cho vay phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác - Mã số 24

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã thu hồi các khoản gốc cho vay, tiền thu hồi từ việc bán lại công cụ nợ (nắm giữ đến ngày đáo hạn) của các đơn vị bên ngoài tập đoàn (kể cả số tiền thu hồi từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc bán lại công cụ nợ của đơn vị khác); Thu hồi tiền gửi ngân hàng trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:
 - + Số tiền thu hồi gốc vay, tiền thu từ việc bán lại công cụ nợ của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát);
 - + Tiền thu hồi từ các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và các công cụ nợ nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
 - + Các khoản thu hồi gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
 - + Tiền thu hồi gốc vay hoặc bán lại công cụ nợ cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.
- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:
 - + Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;
 - + Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình thu hồi các khoản cho vay kỳ báo cáo;
- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số thu chi tiết từ việc thu hồi gốc vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác, sau đó:
 - + Trừ đi (-) các khoản thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ chưa được thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ; Các khoản thu hồi công cụ nợ nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
 - + Trừ đi (-) các khoản thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn.
- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ số tiền thu hồi gốc vay và bán lại công cụ nợ phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn.
- Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Mã số 25

- Chỉ tiêu này phản ánh:
 - + Tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác bên ngoài tập đoàn trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua công cụ vốn từ kỳ trước), bao gồm tiền chi đầu tư, góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn dài hạn, ngắn hạn khác.
 - + Số tiền thuần đã chi để đạt được quyền kiểm soát công ty con trong kỳ báo cáo, được xác định bằng tổng số tiền bỏ ra để mua công ty con trừ đi (-) tổng số dư

tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty con tại thời điểm mua. Ví dụ: Tập đoàn mua một công ty con với giá 15 tỷ đồng trả bằng tiền mặt. Tại thời điểm mua, tổng số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng của công ty con là 2 tỷ. Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là 13 tỷ;

+ Số tiền công ty mẹ trả cho cổ đông không kiểm soát để mua thêm phần vốn của các công ty con trong kỳ; Số tiền các công ty con trả cho các cổ đông khác (ngoài cổ đông trong nội bộ tập đoàn) để mua thêm phần vốn của các công ty con khác trong nội bộ tập đoàn. Ví dụ: Trong kỳ công ty mẹ (hoặc các công ty con) mua thêm phần vốn ở một công ty con khác trong nội bộ tập đoàn là 1 tỷ đồng gồm 800 triệu bằng tiền mặt, 200 triệu bằng TSCĐ. Khoản tiền này chi trả trực tiếp cho cổ đông không kiểm soát của công ty con và làm giảm tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát (nhưng tổng vốn chủ sở hữu của công ty con không thay đổi). Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là 800 triệu.

- Chỉ tiêu này không phản ánh luồng tiền phát sinh từ các giao dịch sau:

+ Tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích kinh doanh của công ty bên ngoài tập đoàn. Ví dụ trong kỳ công ty mẹ mua 100 triệu cổ phiếu bằng tiền mặt với ý định nắm giữ chờ tăng giá sẽ bán. Số tiền 100 triệu không được trình bày ở chỉ tiêu này mà được trình bày ở chỉ tiêu “Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh”;

+ Tiền góp vốn vào các công ty trong nội bộ tập đoàn và làm tăng vốn chủ sở hữu của các công ty được nhận thêm vốn góp. Ví dụ: Tổng số vốn chủ sở hữu của công ty con là 5 tỷ đồng. Trong kỳ công ty mẹ và các công ty con khác góp thêm vốn vào công ty con này 2 tỷ đồng bằng tiền mặt làm vốn chủ sở hữu của công ty con tăng từ 5 tỷ lên 7 tỷ đồng. Số tiền 2 tỷ đồng này được loại khỏi chỉ tiêu này và không được trình bày trên BCLCTT hợp nhất;

+ Số tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát);

+ Các giao dịch góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, Ví dụ: Trong kỳ tập đoàn góp vốn vào công ty liên kết, bao gồm 6 tỷ đồng là tiền mặt và 4 tỷ đồng là TSCĐ. Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này được xác định là 6 tỷ;

+ Đầu tư dưới hình thức phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu; Chuyển công cụ nợ thành vốn góp hoặc còn nợ chưa thanh toán.

+ Chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ trong giá trị của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác kỳ báo cáo;

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi (-) tổng số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”, “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” (chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác) trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất kỳ báo cáo, sau đó:

+ Cộng với khoản đầu tư vào công ty con dưới hình thức mua lại phần vốn góp bằng tiền và trừ số tiền công ty con được mua có sẵn tại thời điểm mua; (Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị khoản đầu tư vào công ty con dưới hình thức góp vốn bằng tiền);

+ Cộng với giá trị các khoản đầu tư, góp vốn giảm do thu hồi vốn góp đầu tư hoặc bán lại phần vốn góp vào đơn vị khác;

+ Cộng với số dư các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tại ngày thanh lý) của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư các khoản chi tiết các khoản nêu trên (tại ngày mua) của công ty con được mua trong kỳ;

+ Trừ đi các khoản đầu tư, góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ; Phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu; Chuyển công cụ nợ thành vốn góp hoặc còn nợ chưa thanh toán;

+ Loại trừ phần chênh lệch giữa thời điểm cuối kỳ và thời điểm đầu kỳ của giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó điều chỉnh cho những biến động về các khoản vốn góp phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác - Mã số 26

- Chỉ tiêu này phản ánh:

+ Tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác bên ngoài tập đoàn (Do bán lại, rút bớt phần vốn hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước), như: Tiền thu hồi các khoản đầu tư, góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Ví dụ trong kỳ công ty mẹ bán khoản đầu tư vào công ty liên kết với giá 3 tỷ đồng trong đó thu bằng tiền mặt là 2 tỷ đồng, thu bằng trái phiếu Chính phủ 1 tỷ đồng. Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là 2 tỷ.

+ Số tiền thuần đã thu khi thanh lý toàn bộ hoặc một phần công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát trong kỳ báo cáo, được xác định bằng tổng số tiền thu được

khi thanh lý công ty con trừ đi (-) tổng số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty con tại thời điểm thanh lý. Ví dụ: Công ty Mẹ bán một công ty con với giá 75 tỷ đồng gồm 48 tỷ đồng trái phiếu và 27 tỷ đồng bằng tiền mặt. Tại thời điểm bán, công ty con có số dư tiền là 13 tỷ. Số liệu trình bày vào chỉ tiêu này là: $27 \text{ tỷ} - 13 \text{ tỷ} = 14 \text{ tỷ}$.

+ Số tiền công ty mẹ thu từ cổ đông không kiểm soát bên ngoài tập đoàn khi bán bớt phần vốn của các công ty con trong kỳ (nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát); Số tiền các công ty con thu được từ các cổ đông khác bên ngoài tập đoàn khi bán bớt phần vốn của các công ty con khác trong nội bộ tập đoàn. Ví dụ: Trong kỳ công ty mẹ (hoặc các công ty con) bán bớt phần vốn ở một công ty con khác cho các cổ đông bên ngoài. Số thu về là 1 tỷ đồng gồm 800 triệu bằng tiền mặt, 200 triệu bằng TSCĐ. Khoản tiền này thu từ cổ đông bên ngoài tập đoàn làm tăng tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát (nhưng tổng vốn chủ sở hữu của công ty con không thay đổi). Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là 800 triệu.

+ Số tiền thu hồi từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc bán lại phần vốn đầu tư vào đơn vị khác.

- Chỉ tiêu này không phản ánh luồng tiền phát sinh từ các giao dịch sau:

+ Tiền thu do bán cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, bằng công cụ nợ hoặc công cụ vốn của đơn vị khác; Hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

+ Tiền rút lại vốn góp vào các công ty trong nội bộ tập đoàn và làm giảm vốn chủ sở hữu của các công ty bị thu hồi vốn. Ví dụ: Tổng số vốn chủ sở hữu của công ty con là 5 tỷ đồng. Trong kỳ công ty mẹ quyết định giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty con dưới hình thức hủy bỏ một số lượng cổ phiếu (hoặc trả lại một phần vốn góp của các bên). Số tiền công ty mẹ thu về là 1 tỷ đồng bằng tiền mặt được loại khỏi chỉ tiêu này và không được trình bày trên BCLCTT hợp nhất.

+ Số tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát);

+ Các giao dịch thu hồi vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ, Ví dụ: Trong kỳ tập đoàn thu hồi vốn góp vào công ty liên kết, bao gồm 10 tỷ đồng là tiền mặt và 4 tỷ đồng là TSCĐ. Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này được xác định là 10 tỷ;

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình thu hồi vốn góp vào đơn vị khác kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số thu chi tiết từ việc thu hồi hoặc bán lại vốn đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác, sau đó:

+ Trừ đi các khoản thu hồi vốn góp chưa được thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ.

+ Trừ đi các khoản thu hồi vốn góp từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản tiền thu hồi vốn đầu tư vào các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia - Mã số 27

- Chỉ tiêu này phản ánh số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bên ngoài tập đoàn trong kỳ báo cáo (kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu phát sinh từ các kỳ trước liên quan đến phần tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia).

- Chỉ tiêu này không bao gồm:

+ Các khoản tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Các khoản tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận công ty con nhận được trước ngày bị công ty mẹ kiểm soát;

+ Các khoản tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận phải thu hoặc nhận được bằng tài sản phi tiền tệ, được trả bằng cổ phiếu.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản vốn góp vào đơn vị khác kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số thu chi tiết từ việc thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản vốn góp vào đơn vị khác trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác, sau đó:

+ Trừ đi các khoản tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản vốn góp vào đơn vị khác trong kỳ chưa được thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ, bằng cổ phiếu;

+ Trừ đi các khoản tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

+ Trừ đi các khoản tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận công ty con nhận được trước ngày bị công mẹ kiểm soát.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

Ví dụ: Xác định số cổ tức, lợi nhuận thu được từ công ty liên doanh, liên kết (Biết rằng công ty liên doanh, liên kết không trả cổ tức, lợi nhuận bằng cổ phiếu hoặc tài sản phi tiền tệ).

Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất cho năm 20X2.

	tỷ VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của tập đoàn	60
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	10
Lợi nhuận trước thuế	70
Thuế	(15)
Lợi nhuận sau thuế	55

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/20X2.

	20X2	20X1
	tỷ VND	tỷ VND
Đầu tư vào công ty liên kết	92	88

Việc xác định số cổ tức bằng tiền nhận được từ công ty liên doanh, liên kết thực hiện như sau:

	tỷ VND
Đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	88
Cộng: Lợi nhuận từ công ty liên kết	<u>10</u>
	98
Tiền cổ tức nhận được β (ẩn số)	<u>(6)</u>
Đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ	<u>92</u>

8. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư - Mã số 30

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (**). *Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27*

Điều 75. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu - Mã số 31

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã thu từ cổ đông bên ngoài tập đoàn góp vốn bằng tiền trong kỳ báo cáo. Đối với công ty cổ phần, chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu phổ thông theo giá thực tế phát hành, kể cả tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Các khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, khoản đi vay hoặc nợ phải trả được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ;

+ Số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả; Cấu phần nợ gốc của công cụ nợ có quyền chuyển đổi thành công cụ vốn (như trái phiếu chuyển đổi...)

+ Tiền thu từ việc nhận vốn góp của các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Số tiền thu từ việc công ty con được mua trong kỳ nhận vốn góp của chủ sở hữu (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát).

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình nhận vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ báo cáo, thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy số dư cuối kỳ trừ số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu”, “Thặng dư vốn cổ phần”, “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”, “Vốn khác của chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó:

+ Trừ đi (-) các khoản nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu; khoản vốn cổ phần tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu

+ Cộng với các khoản hoàn trả vốn góp cho chủ sở hữu bên ngoài tập đoàn.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách cộng chỉ tiêu tương ứng trên

báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản tiền thu hồi vốn đầu tư vào các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

2. *Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành - Mã số 32*

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu bên ngoài tập đoàn dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để hủy bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu quỹ trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số tiền hoàn trả vốn góp cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Số tiền hoàn trả vốn góp của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát).

+ Các khoản hoàn trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành bằng tài sản phi tiền tệ.

+ Khoản vốn góp được ghi giảm để bù lỗ kinh doanh.

+ Số tiền trả lại gốc cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo, thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành trong kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số đã chi trả (chi tiết chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành) của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó:

+ Trừ đi các khoản hoàn trả vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ;

+ Trừ đi Khoản vốn góp được ghi giảm để bù lỗ kinh doanh;

+ Trừ đi số tiền hoàn trả vốn góp cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản hoàn trả vốn góp cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

3. Tiền thu từ đi vay - Mã số 33

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác bên ngoài tập đoàn trong kỳ báo cáo (kể số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hóa dịch vụ, không chạy qua tài khoản của đơn vị). Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác.

+ Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thu được theo số thực thu (Bảng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước);

+ Đối với trái phiếu chuyển đổi, chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi thu được trong kỳ;

+ Đối với cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả: Chỉ tiêu này phản ánh thực thu từ việc phát hành cổ phiếu ưu đãi. Nếu bên phát hành chỉ có nghĩa vụ mua lại theo mệnh giá thì chỉ tiêu này phản ánh mệnh giá cổ phiếu ưu đãi. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu - Mã số 31.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Các khoản tiền vay nhận được từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Các khoản vay thu được bằng tài sản phi tiền tệ; Khoản nợ thuê tài chính phát sinh trong kỳ;

+ Các khoản vay của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát).

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình biến động các khoản đi vay trong kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi (-) tổng số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, “Trái phiếu chuyển đổi”, “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324), “Cổ phiếu ưu đãi” (Mã số 340) trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất kỳ báo cáo, sau đó:

+ Trừ đi (-) các khoản vay bằng tài sản phi tiền tệ và các khoản nhận nợ thuê tài chính phát sinh trong kỳ;

- + Cộng với giá trị các khoản hoàn trả gốc vay trong kỳ;
- + Cộng với số dư các khoản vay ngắn hạn, dài hạn (tại ngày thanh lý) của công ty con bị thanh lý trong kỳ và trừ đi (-) số dư các khoản chi tiết các khoản nêu trên (tại ngày mua) của công ty con được mua trong kỳ.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản vay từ các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

4. Tiền trả nợ gốc vay - Mã số 34

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã trả cho các đối tượng khác bên ngoài tập đoàn về khoản nợ gốc vay, kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai (được phân loại là nợ phải trả) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

- + Số tiền hoàn trả gốc vay cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;
- + Số tiền hoàn trả gốc vay của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát).

- + Các khoản hoàn trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

- + Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo, thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác, ;

- + Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình chi trả gốc vay trong kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số tiền đã chi trả gốc vay của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ, sau đó:

- + Trừ đi các khoản hoàn trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ;

- + Trừ đi các khoản hoàn trả gốc vay cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách cộng chỉ tiêu tương ứng trên

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản hoàn trả gốc vay cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính - Mã số 35

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính cho các đơn vị bên ngoài tập đoàn trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

+ Số tiền trả nợ thuê tài chính cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn;

+ Số tiền trả nợ thuê tài chính của công ty con được mua trong kỳ (trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát).

+ Các khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ thuê tài chính thành vốn góp.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo, thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác;

+ Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình chi trả gốc vay trong kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số đã chi trả nợ thuê tài chính của công ty mẹ và các công ty con trong kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó:

+ Trừ đi (-) khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ;

+ Trừ các khoản trả nợ thuê tài chính cho các đơn vị trong tập đoàn.

- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản trả nợ thuê tài chính cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn.

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu - Mã số 36

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận cho các chủ sở hữu bên ngoài tập đoàn trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không phản ánh:

- + Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu (như trả cổ tức bằng cổ phiếu);
- + Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bằng các tài sản phi tiền tệ;
- + Khoản cổ tức, lợi nhuận công ty con được mua trong kỳ đã trả cho chủ sở hữu trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát;
- + Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã trả trong nội bộ tập đoàn.
- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào:
- + Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo, thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và các tài liệu có liên quan khác;
- + Báo cáo của công ty mẹ và các công ty con về tình hình thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản vốn góp vào đơn vị khác kỳ báo cáo.
- Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: Lấy tổng số cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu bên ngoài tập đoàn trong kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất, sau đó:
- + Trừ đi (-) khoản cổ tức hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trả cho các chủ sở hữu bên ngoài tập đoàn bằng cổ phiếu và bằng các tài sản phi tiền tệ;
- + Trừ đi (-) khoản cổ tức, lợi nhuận công ty con được mua trong kỳ đã trả các chủ sở hữu trước thời điểm bị công ty mẹ kiểm soát;
- Trường hợp trong kỳ không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con thì chỉ tiêu này có thể được lập bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con, sau đó loại trừ các khoản cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các đơn vị trong nội bộ tập đoàn. Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

7. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính - Mã số 40

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (**).

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36

Điều 76. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

1. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ - Mã số 50

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh,

hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (**).

2. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ - Mã số 60

Chỉ tiêu này phản ánh số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo - Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái - Mã số 61

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (chi tiết phần chênh lệch đánh giá lại số dư tiền bằng ngoại tệ), Bảng cân đối kế toán hợp nhất, BCLCTT của công ty mẹ và các công ty con kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định bằng cách hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên BCLCTT của công ty mẹ và các công ty con và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chỉ tiêu này có thể được ghi bằng số dương hoặc số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ - Mã số 70

Chỉ tiêu này phản ánh số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo - Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. **Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.**

Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 77. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015. Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Điều 78. Tổ chức thực hiện

1. Các Tập đoàn có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính chấp thuận, phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà